



guài shì

怪事

noun · strange thing; oddity

Example Sentences

zù jìn cūn lǐ fā shēng le yī jiàn guài shì
最近村里发生了一件怪事。

A strange thing happened in the village recently.

méi rén néng jiě shì zhè jiàn guài shì de yuán yīn
没人能解释这件怪事的原因。

No one can explain the cause of this strange thing.

Trace each character, then write the word on your own.

怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪	怪
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事